

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN Á ĐÔNG

1. Mã chứng khoán : ADP
2. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
3. Điện thoại : (84.8) 3855268 Fax : (84.8) 38555092
4. Người thực hiện công bố thông tin : LÊ ĐÌNH QUANG – UV.HĐQT kiêm Phó tổng Giám Đốc Công ty
5. Địa chỉ liên hệ : Số 1387 Bến Bình Đông, Phường 15 Quận 8, Tp.Hồ Chí Minh
6. Điện thoại : 0903785602 – 08.38552689 Fax : 08.38555092
7. Loại công bố thông tin :

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu Theo định kỳ

8. Nội dung công bố thông tin :

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2017
- Giải trình kết quả SXKD 06 tháng đầu năm 2017 giảm so với 06 tháng đầu năm 2016

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 25 tháng 07 năm 2017 tại đường dẫn [http : // www.adongpaint.com.vn](http://www.adongpaint.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

Người ủy quyền công bố thông tin

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



LÊ ĐÌNH QUANG

CV Số : *ayP*/HDQT.17

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 07 năm 2017

Kính gửi : - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

V/v : Giải trình kết quả SXKD 06 đ.năm 2017 giảm so với kết quả SXKD 06 đ.năm 2016

- Tên chứng khoán : Cổ phiếu Công ty cổ phần Sơn Á Đông
- Mã chứng khoán : ADP
- Sàn giao dịch : UPCOM
- Số lượng cổ phiếu giao dịch : 15.359.914 cổ phiếu
- Mệnh giá : 10.000 đồng/01 cổ phiếu
- Giá trị giao dịch : 153.599.140.000 đồng



STT	CHỈ TIÊU	NĂM		TỶ LỆ %	GHI CHÚ
		06 th đn 2017	06 th đn 2016		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	259.318.604.848	325.037.418.935	79,78 %	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	<i>1.441.775.943</i>	<i>1.533.219.674</i>		
3	Doanh thu thuần về bán hàng	257.876.828.905	323.504.199.261	79,71 %	A
4	Giá vốn hàng bán	202.041.579.902	242.151.843.721	83,43 %	B
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng	55.835.249.003	81.352.355.540	68,63 %	
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1.905.816.230	1.885.852.724	101,06 %	C
7	Chi phí tài chính	872.256.038	1.239.094.083	70,39 %	D
	Trong đó : Chi phí lãi vay	<i>872.256.038</i>	<i>1.239.094.083</i>		
8	Chi phí bán hàng	10.900.017.106	11.792.271.675	92,43 %	
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.541.811.969	12.087.705.081	87,21 %	
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	35.426.980.120	58.119.137.425	60,95 %	E
11	Thu nhập khác	80	389		
12	Chi phí khác	225.932	-		
13	Lợi nhuận khác	(225.852)	389		
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	35.426.754.268	58.119.137.814	60,95 %	

15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.085.350.854	11.623.827.563		
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-		
17	Lợi nhuận kế toán sau thuế	28.341.403.414	46.495.310.251	60,95 %	
18	Lãi suất cơ bản trên cổ phiếu	1.845	4.843		

Giải trình nội dung chênh lệch : Lợi nhuận sau thuế 06 tháng đầu năm 2017 giảm so với 06 tháng đầu năm 2016 do các yếu tố sau :

1. Doanh thu bán hàng 06 tháng đầu năm 2017 chỉ thực hiện 79,71 % (A) tương đương giảm 20,29 % so với doanh thu 06 tháng đầu năm 2016 và chỉ thực hiện 40,93 % so với kế hoạch doanh thu năm 2017 và giá vốn hàng bán 06 tháng đầu năm 2017 cũng chỉ thực hiện 83,43 % (B) tương đương giảm 16,57 % so với 06 tháng đầu năm 2016 , nguyên nhân do giá nguyên vật liệu đầu vào 06 tháng đầu năm 2017 có tăng so với 06 tháng đầu năm 2016 ; Theo lý thuyết doanh thu giảm thì chi phí cũng giảm tỷ lệ tương ứng nhưng vì có một số chi phí cố định như : Chi phí khấu hao và một số chi phí quản lý khác không giảm ... dẫn đến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2017 chỉ thực hiện được 60,95 % (E) tương đương giảm 39,05 % so với lợi nhuận thuần 06 tháng đầu năm 2016 và chỉ thực hiện 49,20 % so với kế hoạch lợi nhuận năm 2017
2. Doanh thu hoạt động tài chính đầu năm 2017 thực hiện 101,06 % (C) tương đương tăng 1,06 % so với 06 tháng đầu năm 2016 và chi phí hoạt động tài chính 06 tháng đầu năm 2017 thực hiện 70,39 % (D) tương đương giảm 29,61 % so với 06 tháng đầu năm 2016 cũng giúp cải thiện phần nào lợi nhuận thuần của 06 tháng đầu năm 2017 không giảm thêm

Trên đây là 02 nguyên nhân chính làm cho lợi nhuận kế toán trước thuế 06 tháng đầu năm 2017 giảm nhiều so với 06 tháng đầu năm 2016 mà Công ty cổ phần Sơn Á Đông xin giải trình cho Ủy ban Chứng khoán nhà nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà nội được rõ

Trân trọng kính chào và xin chân thành cảm ơn

TM.Hội đồng quản Trị

Chủ Tịch



Nguyễn Thị Nhung

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		199.651.802.602	198.503.254.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76.596.956.802	78.481.489.398
Tiền	111	V.1	6.596.956.802	10.481.489.398
Các khoản tương đương tiền	112	V.1	70.000.000.000	68.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.206.335.964	64.980.208.793
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	47.745.122.363	67.456.597.963
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	412.236.111	412.828.588
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(2.951.022.510)	(2.889.217.758)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		76.689.872.482	55.041.556.238
Hàng tồn kho	141	V.6	76.689.872.482	55.041.556.238
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.158.637.354	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.3	553.504.765	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		605.132.589	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		111.251.366.964	92.662.746.724
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		58.226.723.036	47.675.786.805
Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	38.585.784.367	27.792.367.412
- Nguyên giá	222		93.906.845.104	78.685.454.604

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.321.060.737)	(50.893.087.192)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	V.9	19.640.938.669	19.883.419.393
- Nguyên giá	228		28.226.059.147	28.226.059.147
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8.585.120.478)	(8.342.639.754)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		53.024.643.928	44.986.959.919
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	53.024.643.928	44.986.959.919
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		310.903.169.566	291.166.001.153
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		87.792.606.870	88.716.884.871
I. Nợ ngắn hạn	310		87.792.606.870	88.716.884.871
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	48.980.182.242	32.895.511.863
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		418.940.681	739.799.850
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.998.883.079	21.559.672.593
Phải trả người lao động	314		5.899.018.947	11.699.811.472
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		200.000.000	-
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.408.539.514	1.691.046.686
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	20.836.000.000	20.080.000.000
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.042.407	51.042.407

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		223.110.562.696	202.449.116.282
I. Vốn chủ sở hữu	410		223.110.562.696	202.449.116.282
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.14	153.599.140.000	153.599.140.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.14	153.599.140.000	153.599.140.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.14	29.170.019.282	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	V.14	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.14	40.341.403.414	48.849.976.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.000.000.000	6.906.602.629
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.341.403.414	41.943.373.653
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		310.903.169.566	291.166.001.153

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Nhung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016	06 th/đnăm 2017	06 th/đnăm 2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	120.053.340.163	160.496.978.349	259.318.604.848	325.037.418.935
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	181.206.291	1.016.868.226	1.441.775.943	1.533.219.674
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		119.872.133.872	159.480.110.123	257.876.828.905	323.504.199.261
Giá vốn hàng bán	11	VI.3	95.356.226.185	118.069.639.369	202.041.579.902	242.151.843.721
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		24.515.907.687	41.410.470.754	55.835.249.003	81.352.355.540
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.346.530.383	1.149.730.496	1.905.816.230	1.885.852.724
Chi phí tài chính	22	VI.5	413.304.230	555.509.000	872.256.038	1.239.094.083
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		413.304.230			
Chi phí bán hàng	25	VI.8	5.278.832.452	6.425.647.751	10.900.017.106	11.792.271.675
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4.947.713.404	6.730.869.034	10.541.811.969	12.087.705.081
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		15.222.587.984	28.848.175.465	35.426.980.120	58.119.137.425
Thu nhập khác	31	VI.6			80	389
Chi phí khác	32	VI.7			225.932	
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	(225.852)	389
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.222.587.984	28.848.175.465	35.426.754.268	58.119.137.814
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.044.517.597	5.769.635.093	7.085.350.854	11.623.827.563
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		12.178.070.387	23.078.540.372	28.341.403.414	46.495.310.251
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	793	2.404	1.845	4.843
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	793	2.404	1.845	4.843

Người lập biểu


Lê Đình Quang

Kế toán trưởng


Lê Đình Quang



32-C.T.C.
G
CHÍ MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 /2017	Quý 2/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		144.973.915.273	186.686.110.079
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(104.547.480.913)	(129.822.581.130)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.071.285.756)	(10.486.333.971)
Tiền lãi vay đã trả	04		(413.304.230)	(555.509.000)
Thuế Thu nhập Doanh nghiệp đã nộp	05		(500.000.000)	(720.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.033.657.795	3.453.603.507
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.100.475.205)	(28.567.410.084)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.375.026.964	19.987.879.401
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.126.801.199)	(9.744.033.761)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		907.518.328	863.395.732
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(9.219.282.871)	(8.880.638.029)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		11.419.838.320	3.480.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(10.631.838.320)	(9.390.000.000)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.655.964.725)	(5.257.747.250)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.867.964.725)	(11.167.747.250)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(2.712.220.632)	(60.505.878)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		79.309.177.434	77.561.735.951
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		76.596.956.802	77.501.230.073

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Nhung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông được thành lập theo Quyết định số 40/2000/QĐ - BCN ngày 29/06/2000 về việc chuyển Xí Nghiệp Sơn Á Đông thành Công Ty Cổ Phần Sơn Á Đông do Bộ Công Nghiệp ban hành, Quyết định số 49/2000/QĐ-BCN ngày 10/08/2000 sửa đổi Quyết định số 40/2000/QĐ-BCN ngày 29/06/2000 về cơ cấu vốn điều lệ và việc bán cổ phần ưu đãi cho người lao động. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000132 đăng ký lần đầu ngày 13/08/2000, đăng ký thay đổi lần thứ bảy mã số doanh nghiệp 0302066222 ngày 22/11/2016 do sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp : 153.599.140.000 VND

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 30/06/2017 : 153.599.140.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 1387 Bến Bình Đông, Phường 15, Quận 8, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại, dịch vụ, sản xuất

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm sơn và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Thiết kế và cung ứng các loại dịch vụ kỹ thuật khác về sản phẩm và nguyên liệu, thiết bị ngành sơn; Kinh doanh các ngành nghề khác theo quy định của pháp luật.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Mô hình hoạt động

Các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Long An	Khu Công nghiệp Hải Sơn, ấp Bình Tiên II, xã Đức Hòa Hạ, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-08 năm
- Máy móc, thiết bị	06-08 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	07 năm
- Thiết bị văn phòng	06-07 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	06-08 năm
- Tài sản vô hình	03-05 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	50 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo tài chính;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
 - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong năm 2017, Công ty CP Sơn Á Đông đã thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ các khoản mục phải trả người bán, tiền gửi ngân hàng theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	247.623.884	434.473.549
+ Tiền mặt (VND)	247.623.884	434.473.549
+ Tiền gửi (VND)	6.349.332.918	10.047.015.849
<i>Ngân hàng Công Thương Việt Nam CN 6</i>	<i>6.139.765.065</i>	<i>8.234.635.737</i>
<i>Ngân hàng HSBC</i>	<i>120.167.988</i>	<i>1.723.114.973</i>
<i>Ngân hàng CTBC</i>	<i>89.399.865</i>	<i>89.265.139</i>
- Các khoản tương đương tiền	70.000.000.000	68.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	70.000.000.000	68.000.000.000
Cộng	76.596.956.802	78.481.489.398

2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty CP Tôn Mạ VNSTEEL Thăng Long	2.650.075.997	13.972.565.705
- Công ty TNHH Công Nghiệp TA Việt Nam	-	1.462.130.220
- Công ty Tôn Phương Nam	33.647.582.540	38.146.546.218
Đối tượng khác	11.447.463.826	13.875.355.820
Cộng	47.745.122.363	67.456.597.963

3. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Chi phí thuê kho	257.210.633	-
- Chi phí bảo hiểm	154.313.132	-
- Chi phí sửa chữa	93.900.000	-
- Chi phí may đồng phục	48.081.000	-
Cộng	553.504.765	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
- Tạm ứng	42.000.000	-	45.976.014	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
+ Ngân hàng Công Thương CN 6	-	-	-	-
+ Ngân hàng HSBC	-	-	-	-
- Phải thu khác	370.236.111	-	366.852.574	-
+ BHYT, BHXH, BHTN	-	-	53.935.907	-
+ Cao Xuân Lộc	-	-	6.000.000	-
+ Âu Tuyết Diễm	3.000.000	-	9.000.000	-
+ Công ty CP Nông sản Tp Cà mau	100.000.000	-	-	-
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm	267.236.111	-	297.916.667	-
Cộng	412.236.111	-	412.828.588	-

5 . NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	2.956.124.040	-	2.967.318.766	-
<i>Chi tiết:</i>				
Công ty TNHH Tân Thế Giới	1.018.419.042	-	1.018.419.042	-
Công ty TNHH CK Đông Tàu Hà Đức	88.214.440	-	88.214.440	-
Công ty CP VTB Trái Thiên	255.256.150	-	255.256.150	-
Công ty CP Nước & Môi Trường	373.137.515	-	373.137.515	-
Công ty TNHH Trung Hoa	153.959.749	-	165.154.475	-
Công ty TNHH TM Tiến Minh	871.909.625	-	871.909.625	-
Công ty TNHH Ánh Tiên	195.227.519	-	195.227.519	-
Cộng	2.956.124.040	-	2.967.318.766	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

6 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	58.356.572.619	-	35.253.596.402	-
- Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
- Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
- Thành phẩm	18.190.817.341	-	19.787.959.836	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	76.547.389.960	-	55.041.556.238	-

7 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN**Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Mua sắm TSCĐ	53.024.643.928	44.986.959.919
+ Dự án nhà máy SX sơn tại Long An	52.425.723.928	33.394.082.419
+ Máy Netzsch	-	6.934.037.500
+ Bàn nâng hàng	205.920.000	-
+ Kệ kho chứa hàng (Cty Dân Cường)	350.000.000	-
+ Tổ đưng sơn Inox	43.000.000	-
+ Máy nghiền Inoue	-	3.930.840.000
+ Sàn lapform	-	150.000.000
+ Máy khuấy	-	578.000.000
Cộng	53.024.643.928	44.986.959.919

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.555.874.896	54.604.192.199	8.092.642.077	508.119.107	5.924.626.325	78.685.454.604
Số tăng trong năm	-	15.221.390.500	-	-	-	15.221.390.500
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	15.221.390.500	-	-	-	15.221.390.500
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.555.874.896	69.825.582.699	8.092.642.077	508.119.107	5.924.626.325	93.906.845.104
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	8.428.421.369	32.673.789.621	5.313.511.735	381.732.365	4.095.632.103	50.893.087.192
Số tăng trong năm	374.628.560	3.377.249.883	454.704.210	22.531.818	198.859.074	4.427.973.545
- Khấu hao trong năm	374.628.560	3.377.249.883	454.704.210	22.531.818	198.859.074	4.427.973.545
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	8.803.049.929	36.051.039.504	5.768.215.945	404.264.183	4.294.491.177	55.321.060.737
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	1.127.453.527	21.930.402.579	2.779.130.342	126.386.742	1.828.994.222	27.792.367.412
Tại ngày cuối năm	752.824.967	33.774.543.196	2.324.426.132	103.854.924	1.630.135.148	38.585.784.367

Ghi chú:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

39.232.927.257

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

10 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay cá nhân:	20.836.000.000	20.836.000.000	7.876.000.000	7.120.000.000	20.080.000.000	20.080.000.000
Đặng Thị Lê Hà	5.100.000.000	5.100.000.000	3.900.000.000	2.900.000.000	4.100.000.000	4.100.000.000
Nguyễn Thị Huệ	3.606.000.000	3.606.000.000	606.000.000	400.000.000	3.400.000.000	3.400.000.000
Nguyễn Thị Cẩm Lệ	1.700.000.000	1.700.000.000	-	-	1.700.000.000	1.700.000.000
Ngô Thị Ngọc	2.200.000.000	2.200.000.000	200.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Đối tượng khác	8.230.000.000	8.230.000.000	3.170.000.000	3.820.000.000	8.880.000.000	8.880.000.000
Cộng	20.836.000.000	20.836.000.000	7.876.000.000	7.120.000.000	20.080.000.000	20.080.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn				
Công ty Arkema Coating Resin	17.126.505.280	17.126.505.280	3.790.551.744	3.790.551.744
Công ty TNHH Nordor A/S	3.423.014.100	3.423.014.100	3.427.934.400	3.427.934.400
Công ty CP Hc Ma Ha	1.352.497.190	1.352.497.190	1.473.189.102	1.473.189.102
DNTN TM DV Bình Phú	1.795.937.935	1.795.937.935	1.878.457.130	1.878.457.130
Công Ty Nam Đan	1.408.000.000	1.408.000.000	1.036.365.000	1.036.365.000
Công Ty Đ/tư PTTT Hóa chất	2.323.712.160	2.323.712.160	1.878.620.380	1.878.620.380
Eternal Resin Co., LTD.	5.227.992.000	5.227.992.000	4.045.728.000	4.045.728.000
Cristal the National Titanium	2.468.268.000	2.468.268.000	1.093.440.000	1.093.440.000
Đối tượng khác	13.864.511.152	13.864.511.152	14.271.226.107	14.271.226.107
Cộng	48.990.437.817	48.990.437.817	32.895.511.863	32.895.511.863

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối kỳ
Thuế và các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	1.634.095.812	41.593.050.436	43.227.146.248	-
+ <i>Thực nộp bằng tiền</i>	1.634.095.812	10.391.029.727	12.025.125.539	-
+ <i>Được khấu trừ</i>	-	31.202.020.709	31.202.020.709	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	25.480.778	25.480.778	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.554.400.565	7.085.350.854	19.053.981.565	6.585.769.854
Thuế thu nhập cá nhân	1.371.176.216	413.113.225	1.371.176.216	413.113.225
Thuế nhà thầu nước ngoài		115.472.877	115.472.877	-
Tiền thuê đất		992.842.532	992.842.532	-
Cộng	21.559.672.593	50.230.310.702	64.791.100.216	6.998.883.079

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn				
- KPCĐ	244.892.998	323.297.451	-	-
- BHXH, BHYT, BHTN	356.971.797	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.367.749.235		1.367.749.235
+ <i>Công Ty Samhua Paint Ltd.</i>	7.921.367	1.162.649.235	-	-
+ <i>Cổ tức của cổ đông chưa trả</i>	23.992.275	-	-	-
+ <i>Tổng Công Ty Hoá Chất VN</i>	205.100.000	205.100.000	-	-
Cộng	838.878.437	1.691.046.686	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	95.999.740.000	-	-	-	7.941.951.967	-	41.584.800.426	145.526.492.393
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	83.802.528.889	83.802.528.889
- Tăng vốn trong năm trước	57.599.400.000	-	-	-	-	-	-	57.599.400.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	29.784.813.426	-	29.784.813.426	59.569.626.852
+ <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	26.879.905.000	26.879.905.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST	-	-	-	-	37.726.765.393	-	19.872.634.607	57.599.400.000
Số dư cuối năm trước (Số dư đầu năm nay)	153.599.140.000	-	-	-	-	-	48.849.976.282	202.449.116.282
Số dư đầu năm nay	153.599.140.000	-	-	-	-	-	48.849.976.282	202.449.116.282
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	-	28.341.403.414	28.341.403.414
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	29.170.019.282	-	-	29.170.019.282
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	29.170.019.282	29.170.019.282
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	-	-	29.170.019.282	29.170.019.282
+ <i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	7.679.957.000	7.679.957.000
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ LNST	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	153.599.140.000	-	-	-	29.170.019.282	-	40.341.403.414	223.110.562.696

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

14.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của Bà Nguyễn Thị Nhung	32.351.130.000	32.351.130.000
- Vốn góp của Ông Trần Bửu Trí	17.013.790.000	16.513.630.000
- Vốn góp của Ông Lê Đình Quang	14.160.000.000	14.160.000.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	90.074.220.000	90.574.380.000
Cộng	153.599.140.000	153.599.140.000

14.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Vốn góp đầu kỳ	153.599.140.000	153.599.140.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	153.599.140.000	153.599.140.000

14.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.359.914	15.359.914
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu phổ thông	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu phổ thông	15.359.914	15.359.914
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

14.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	29.170.019.282	-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa

- Doanh thu bán thành phẩm

Cộng

<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>
120.053.340.163	160.496.978.349
120.053.340.163	160.496.978.349

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Giảm giá hàng bán

- Hàng bán bị trả lại

Cộng

<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>
145.780.760	405.844.226
35.425.531	611.024.000
181.206.291	1.016.868.226

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn hàng hóa đã bán

- Giá vốn thành phẩm đã bán

Cộng

<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>
95.498.708.707	118.212.121.891
95.498.708.707	118.212.121.891

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>
1.174.754.439	863.395.732
171.775.944	286.334.764
1.346.530.383	1.149.730.496

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Lãi tiền vay

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>
413.304.230	555.509.000
413.304.230	555.509.000

6. THU NHẬP KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Điều chỉnh công nợ

- Các khoản khác

Cộng

<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>
-	-
-	-
-	-
-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

7 . CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Các khoản bị phạt	-	-
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-

8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>
8.1. Chi phí bán hàng		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	70.685.535	45.845.106
- Chi phí nhân công	1.847.201.932	2.397.972.523
- Chi phí khấu hao TSCĐ	154.589.073	97.036.837
- Chi phí dịch vụ vận chuyển	2.143.676.511	2.492.170.300
- Chi phí dịch vụ quảng cáo	702.598.133	729.516.546
- Chi phí bằng tiền khác	360.081.268	663.106.439
Cộng	<u>5.278.832.452</u>	<u>6.425.647.751</u>

8.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nguyên, vật liệu	124.040.580	121.809.040
- Chi phí công cụ, dụng cụ	223.376.209	149.034.128
- Chi phí nhân công	2.811.285.098	4.441.723.604
- Chi phí khấu hao	271.343.217	143.079.798
- Thuế, phí, lệ phí	37.512.000	60.975.814
- Chi phí tài liệu, VPP	131.267.933	161.460.006
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.014.083.615	862.477.200
- Các khoản chi phí QLDN khác	334.804.752	790.309.444
Cộng	<u>4.947.713.404</u>	<u>6.730.869.034</u>

9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý 2 Năm 2017</u>	<u>Quý 2 Năm 2016</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	101.552.906.448	124.234.950.770
- Chi phí nhân công	8.254.197.241	12.918.219.367
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.323.524.362	1.535.763.247
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.926.993.709	4.470.156.040
- Chi phí bằng tiền khác	3.848.615.973	4.430.227.907
Cộng	<u>118.906.237.733</u>	<u>147.589.317.331</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.044.517.597	5.769.635.093
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	3.044.517.597	5.769.635.093

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.222.587.984	28.848.175.465
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
<i>Chi phí phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế</i>	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Chuyển lỗ các năm trước	-	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	15.222.587.984	28.848.175.465
- Thuế TNDN hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.044.517.597	5.769.635.093
+ Thuế TNDN theo thuế suất thông thường	3.044.517.597	5.769.635.093
+ Thuế TNDN được miễn, giảm	-	-
- Thuế TNDN phải nộp	3.044.517.597	5.769.635.093

11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.178.070.387	23.078.540.372
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.359.914	9.599.974
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	793	2.404

12 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2 Năm 2017	Quý 2 Năm 2016
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	12.178.070.387	23.078.540.372
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm	-	-
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.359.914	9.599.974
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	793	2.404

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: Không có	
3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	<u>Quý 2 Năm 2017</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	11.419.838.320
4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ	<u>Quý 2 Năm 2017</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(10.631.838.320)

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

Người lập biểu



Lê Đình Quang

Kế toán trưởng



Lê Đình Quang

Lập, ngày 22 tháng 07 năm 2017

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Nhung